

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam  
– Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam  
– Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 62



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 61316724/22101608 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Đỗ Đức Hiếu  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.803.117.297.503</b>	<b>4.094.674.260.112</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6</b>	<b>144.624.206.133</b>	<b>146.003.898.300</b>
111	1. Tiền		120.224.206.133	93.333.898.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.400.000.000	52.670.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.331.875.191.512</b>	<b>2.649.110.906.107</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	2.331.875.191.512	2.649.110.906.107
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>282.482.341.418</b>	<b>284.055.868.322</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.1	176.967.551.126	160.434.360.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.2	20.715.053.422	10.757.232.980
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	-	9.255.469.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	115.948.779.424	138.724.741.138
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.1,8.2,9,10	(31.149.042.554)	(35.115.935.968)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.019.032.614.871</b>	<b>998.694.454.128</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.040.185.488.894	1.020.981.856.108
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.152.874.023)	(22.287.401.980)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.102.943.569</b>	<b>16.809.133.255</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	1.614.721.430	1.100.491.016
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.949.180.163	14.894.677.302
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.539.041.976	813.964.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.691.951.993.862</b>	<b>1.760.415.620.709</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.042.329.659</b>	<b>4.599.004.893</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.042.329.659	4.599.004.893
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>206.401.153.671</b>	<b>297.265.756.969</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	181.274.616.423	276.717.232.845
222	Nguyên giá		943.663.366.970	1.023.764.069.929
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(762.388.750.547)	(747.046.837.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	25.126.537.248	20.548.524.124
228	Nguyên giá		53.323.488.078	46.916.251.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.196.950.830)	(26.367.726.956)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>228.555.450.579</b>	<b>151.547.808.088</b>
231	1. Nguyên giá		334.083.788.234	225.614.221.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(105.528.337.655)	(74.066.413.275)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>33.037.338.255</b>	<b>20.608.293.962</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.2	22.037.338.255	9.608.293.962
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.160.422.138.431</b>	<b>1.226.659.752.695</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.1	1.141.390.360.287	1.200.652.327.921
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	18.816.778.144	25.792.424.774
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.000.000	215.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.493.583.267</b>	<b>59.735.004.102</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	53.805.414.171	53.082.853.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	5.629.158.494	6.652.150.119
268	3. Tài sản dài hạn khác		59.010.602	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.495.069.291.365</b>	<b>5.855.089.880.821</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>606.446.374.013</b>	<b>595.024.093.516</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>548.310.712.647</b>	<b>558.335.385.708</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	117.226.189.930	103.604.754.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.895.224.400	25.872.768.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	18.587.439.228	19.459.166.463
314	4. Phải trả người lao động		70.538.132.077	78.300.581.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	23.675.565.537	18.243.620.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	10.044.552.869	8.375.859.373
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	56.785.534.922	68.472.596.019
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	196.140.627.980	206.726.456.139
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	32.117.445.704	28.979.583.793
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>58.135.661.366</b>	<b>36.688.707.808</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	19.252.741.228	12.045.897.631
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	10.298.415.410	12.848.415.409
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	15.584.504.728	11.794.394.768
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	13.000.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.888.622.917.352</b>	<b>5.260.065.787.305</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>4.887.343.460.826</b>	<b>5.259.584.010.788</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.474.679.731	796.775.668
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		247.448.671.612	163.590.974.164
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.061.509.989.763	1.522.905.451.013
421a	- Lợi nhuận đến cuối năm trước		802.516.633.272	1.020.755.063.163
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		258.993.356.491	502.150.387.850
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	74.861.267.435	72.241.957.658
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.279.456.526</b>	<b>481.776.517</b>
431	1. Nguồn kinh phí		479.717.938	(330.438.571)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		799.738.588	812.215.088
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.495.069.291.365</b>	<b>5.855.089.880.821</b>

*Cao Văn Tiến*

Người lập  
Cao Văn Tiến

*Mai Quý Quảng*

Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	1.849.822.727.619	1.781.458.082.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(860.519.149)	(1.310.679.850)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	1.848.962.208.470	1.780.147.402.252
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(1.540.621.243.938)	(1.488.346.819.780)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		308.340.964.532	291.800.582.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	224.579.161.376	210.284.848.354
22	7. Chi phí tài chính	31	(8.330.576.858)	(10.979.307.464)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.418.378.534)	(10.011.165.713)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		147.034.812.327	409.816.478.421
25	9. Chi phí bán hàng	32	(83.864.914.444)	(67.863.027.839)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(250.716.716.635)	(237.937.318.273)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		337.042.730.298	595.122.255.671
31	12. Thu nhập khác	33	13.594.691.585	11.134.281.631
32	13. Chi phí khác	33	(10.682.615.438)	(14.311.121.625)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	33	2.912.076.147	(3.176.839.994)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		339.954.806.445	591.945.415.677



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(34.398.750.466)	(35.697.559.723)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(4.813.101.585)	(3.047.346.781)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		300.742.954.394	553.200.509.173
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		291.514.946.018	542.734.407.686
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.228.008.376	10.466.101.487
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	740	1.457
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	740	1.457

Người lập  
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

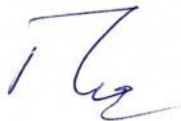
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>339.954.806.445</b>	<b>591.945.415.677</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12,13, 14	55.245.741.709	62.407.749.240
03	Các khoản dự phòng		(5.101.421.371)	4.702.169.881
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		408.618.880	479.978.649
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(347.621.589.787)	(620.183.335.002)
06	Chi phí lãi vay	31	5.418.378.534	10.011.165.713
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>48.304.534.410</b>	<b>49.363.144.158</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(44.743.908.945)	436.392.756
10	Tăng hàng tồn kho		(19.203.632.786)	(29.989.436.031)
11	Tăng các khoản phải trả		2.841.747.251	21.975.881.905
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.236.790.602)	13.160.296.304
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.057.322.705)	(10.799.172.368)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(34.806.195.284)	(42.372.342.652)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.319.183.316
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.878.129.636)	(36.839.298.965)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(90.779.698.297)</b>	<b>(32.745.351.577)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(37.501.949.063)	(21.201.614.103)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.105.883.037	3.142.742.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(411.501.006.324)	(2.671.094.257.014)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		737.992.190.419	2.596.190.342.070
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.800.000)	(103.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.775.260.872	30.828.226.946
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		423.828.804.637	792.872.967.715
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>736.595.383.578</b>	<b>730.634.607.887</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		620.689.557.397	564.289.007.074
34	Tiền trả nợ gốc vay		(633.825.385.555)	(534.212.556.174)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(634.083.306.568)	(705.416.546.605)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(647.219.134.726)</b>	<b>(675.340.095.705)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.403.449.445)</b>	<b>22.549.160.605</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>146.003.898.300</b>	<b>123.512.524.623</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.757.278	(57.786.928)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>6</b>	<b>144.624.206.133</b>	<b>146.003.898.300</b>



Người lập  
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc như sau :

*Các đơn vị trực thuộc*

- ▶ Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 08 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.*

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ*

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh**

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

**3.13 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty và các công ty con khi thực tế phát sinh.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

#### **3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### **4. GIAO DỊCH MUA BÁN DOANH NGHIỆP QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mua toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn Sojitz tại Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất. Vào ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất ("Công ty Dung Quất"). Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Dung Quất trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Công ty Dung Quất được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 652022000024 do Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp ngày 12 tháng 10 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2014. Công ty Dung Quất có trụ sở chính tại thôn Bình An Nội, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Dung Quất là sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, tại ngày mua, Công ty Dung Quất đã tạm dừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tổng Công ty đã đánh giá đây là giao dịch mua một nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá phí của giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

***Đại dịch COVID-19***

Dưới tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới rơi vào tình trạng suy thoái. Điều này có thể dẫn đến những bất ổn và tác động tới môi trường kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi diễn biến của đại dịch COVID-19 và đánh giá các tác động, ảnh hưởng tài chính tới các khoản dự phòng và các khoản nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính, đánh giá khách quan để kiểm soát các rủi ro tài chính có thể có khi đại dịch tiếp tục bùng phát và lan rộng dựa trên các thông tin tốt nhất thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

***Thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor***

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 423/QĐ-HĐQT-TCLĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn. Công ty này được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp vào ngày 28 tháng 12 năm 2020 với hoạt động kinh doanh chính là cung ứng và quản lý nguồn lao động, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung cấp dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Vốn điều lệ của công ty này là 8.500.000.000 VND và Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục góp vốn.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.284.740.157	5.883.061.537
Tiền gửi ngân hàng	115.939.465.976	87.450.836.763
Các khoản tương đương tiền (*)	24.400.000.000	52.670.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>144.624.206.133</u></b>	<b><u>146.003.898.300</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**8.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	132.850.573.961	159.284.398.185
<i>Công ty TNHH Noble House Home Furniture</i>	<i>4.200.772.563</i>	<i>5.415.970.389</i>
<i>Công ty Heavy Metal Inc. (Nobel)</i>	<i>14.632.877.696</i>	<i>6.718.297.932</i>
<i>Công ty Cost Plus Management Services, Inc.</i>	<i>-</i>	<i>13.209.961.223</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>114.016.923.702</i>	<i>133.940.168.641</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	<u>44.116.977.165</u>	<u>1.149.962.487</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>176.967.551.126</u></b>	<b><u>160.434.360.672</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.549.966.801)	(7.975.911.940)

**8.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	-	2.860.000.000
Công ty TNHH Đông Phương Luật	-	1.448.000.000
Công ty TNHH PCCC và Xây dựng Điện Sông Hàn	1.832.443.023	-
Công ty TNHH MTV BHLĐ và Môi trường Viễn Đông	2.153.646.000	-
Trả trước cho người bán khác	<u>16.728.964.399</u>	<u>6.449.232.980</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.715.053.422</u></b>	<b><u>10.757.232.980</u></b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó thu hồi	(1.127.895.125)	(1.096.003.225)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	<u>-</u>	<u>9.255.469.500</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.255.469.500</u></b>
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(6.145.209.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	75.051.804.779	-	94.387.310.769	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	17.630.932.881	(15.808.889.217)	18.191.349.686	(15.309.768.137)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	6.821.159.813	(226.526.213)	8.326.248.905	(109.584.048)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	3.169.764.000	(2.327.220.710)	3.759.198.220	(2.916.654.930)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	125.034.888	-	1.747.228.670	-
Ký quỹ, ký cược	2.636.631.943	-	432.927.164	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.457.939.415	(4.108.544.488)	8.172.000.031	(1.562.804.574)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 36</i> )	3.055.511.705	-	3.708.477.693	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.948.779.424</b>	<b>(22.471.180.628)</b>	<b>138.724.741.138</b>	<b>(19.898.811.689)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	2.498.361.159	-	3.159.264.513	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.543.968.500	-	1.439.740.380	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.042.329.659</b>	<b>-</b>	<b>4.599.004.893</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	54.124.944.827	-	62.127.457.887	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.429.588.285	-	103.433.164.481	(368.974.354)
Công cụ, dụng cụ	3.088.679.090	-	3.201.432.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	667.509.681.673	(18.612.461.091)	611.429.578.579	(19.855.076.768)
Dự án Eco Lakeview (**)	148.380.121.767	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	57.920.544.309	(2.089.731.951)	62.169.933.955	(1.860.526.281)
Hàng hóa	13.731.928.943	(450.680.981)	31.256.806.541	(202.824.577)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.040.185.488.894</b>	<b>(21.152.874.023)</b>	<b>1.020.981.856.108</b>	<b>(22.287.401.980)</b>

(\*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015

(\*\*) Đây là Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã nhận về 8.613,8 m<sup>2</sup> diện tích sản căn hộ hoàn thiện theo như thỏa thuận trong hợp đồng và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để chào bán.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	22.287.401.980	17.146.342.437
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.725.438.520	5.923.720.497
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(2.859.966.477)	(782.660.954)
Số cuối năm	<u>21.152.874.023</u>	<u>22.287.401.980</u>

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	448.292.001.460	449.642.611.490	54.607.869.516	63.596.978.430	7.624.609.033	1.023.764.069.929
- Mua trong năm	646.047.178	11.321.097.139	11.061.703.637	324.178.548	-	23.353.026.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	366.975.200	-	-	-	-	366.975.200
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(108.469.566.871)	-	-	-	-	(108.469.566.871)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.849.903.424	11.593.405.554	1.025.941.250	630.235.084	-	32.099.485.312
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(19.077.431.005)	(620.804.000)	(248.953.910)	(286.324.515)	(20.721.040.898)
- Giảm khác	(6.530.513.911)	(82.351.260)	(929.714)	(571.123)	(115.216.196)	(6.729.582.204)
Số cuối năm	352.667.319.012	453.397.331.918	66.073.780.689	64.301.867.029	7.223.068.322	943.663.366.970
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	72.406.501.679	266.180.367.860	7.081.132.624	52.869.077.230	-	398.537.079.392
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	266.996.654.832	375.151.318.536	38.796.624.908	59.737.187.543	6.365.051.265	747.046.837.084
- Khấu hao trong năm	18.321.774.194	19.437.038.879	4.951.742.047	1.372.839.515	212.661.566	44.296.056.201
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(21.319.831.489)	-	-	-	-	(21.319.831.489)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.337.865.306	3.674.662.175	930.991.946	438.150.282	-	13.381.669.709
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(18.262.020.142)	(620.804.000)	(248.953.910)	(236.079.664)	(19.855.385.184)
- Giảm khác	(1.010.599.510)	(127.023.735)	(15.720.913)	(7.251.616)	-	(1.160.595.774)
Số cuối năm	270.838.335.865	379.873.975.713	44.042.833.988	61.291.971.814	6.341.633.167	762.388.750.547
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	181.295.346.628	74.491.292.954	15.811.244.608	3.859.790.887	1.259.557.768	276.717.232.845
Số cuối năm	81.828.983.147	73.523.356.205	22.030.946.701	3.009.895.215	881.435.155	181.274.616.423

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.1 và 25.2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.137.911.967 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.499.557.568 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	22.665.199.898	1.351.600.000	22.899.451.182	46.916.251.080
Tăng khác	6.261.464.380	145.772.618	-	6.407.236.998
Số cuối năm	28.926.664.278	1.497.372.618	22.899.451.182	53.323.488.078
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	502.351.822	143.900.000	20.119.251.983	20.765.503.805
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	3.892.828.012	807.259.461	21.667.639.483	26.367.726.956
- Hao mòn trong năm	485.725.365	220.581.828	101.285.424	807.592.617
- Tăng khác	948.295.294	73.335.963	-	1.021.631.257
Số cuối năm	5.326.848.671	1.101.177.252	21.768.924.907	28.196.950.830
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	18.772.371.886	544.340.539	1.231.811.699	20.548.524.124
Số cuối năm	23.599.815.607	396.195.366	1.130.526.275	25.126.537.248

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	108.469.566.871	-	-	108.469.566.871
Số cuối năm	280.899.502.292	2.330.218.560	50.854.067.382	334.083.788.234
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.002.108.923	319.173.302	-	2.321.282.225
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	41.207.208.011	-	32.859.205.264	74.066.413.275
- Khấu hao trong năm	4.946.494.111	-	5.195.598.780	10.142.092.891
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	21.319.831.489	-	-	21.319.831.489
Số cuối năm	67.473.533.611	-	38.054.804.044	105.528.337.655
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	131.222.727.410	2.330.218.560	17.994.862.118	151.547.808.088
Số cuối năm	213.425.968.681	2.330.218.560	12.799.263.338	228.555.450.579

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng, nhà xưởng được dùng cho thuê. Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.109.090.909</u></b>	<b><u>11.000.000.000</u></b>	<b><u>54.109.090.909</u></b>	<b><u>11.000.000.000</u></b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m<sup>2</sup> sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

**15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Bắc Giang	11.231.330.000	-
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.940.168.915	2.742.454.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.037.338.255</u></b>	<b><u>9.608.293.962</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.141.390.360.287	-	1.141.390.360.287	1.200.652.327.921	-	1.200.652.327.921
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.816.778.144	-	18.816.778.144	25.792.424.774	-	25.792.424.774
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.160.207.138.431</b>	<b>-</b>	<b>1.160.207.138.431</b>	<b>1.226.444.752.695</b>	<b>-</b>	<b>1.226.444.752.695</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	-	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Formach	-	-	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(\*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Formach (*)	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Đơn vị tính: VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>									
Số đầu năm	2.139.792.559	11.525.782.967	4.155.164.541 (4.155.164.541)	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	-	-
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.169.651.235
Số cuối năm	2.139.792.559	11.525.782.967	-	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235	3.169.651.235
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>									
Số đầu năm	552.806.945	3.392.227.646 (835.247.378)	(3.644.476.823)	330.235.972 (54.327.301)	1.116.417.117	124.604.790	1.610.546.660	-	-
Biến động trong năm	68.657.558	2.556.980.268	3.644.476.823	275.908.671	58.709.995	27.490.813	(1.563.458.358)	(3.169.651.235)	(3.169.651.235)
Số cuối năm	621.464.503	2.556.980.268	-	275.908.671	1.175.127.112	152.095.603	47.088.302	(3.169.651.235)	(3.169.651.235)
<b>Giá trị còn lại:</b>									
Số đầu năm	2.692.599.504	14.918.010.613	510.687.718	2.901.231.893	3.062.335.074	1.240.530.929	9.664.831.001	-	-
Số cuối năm	2.761.257.062	14.082.763.235	-	2.846.904.592	3.121.045.069	1.268.021.742	8.101.372.643	-	-

(\*) Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này trong năm.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Natorimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty Liên doanh Núi và Phát triển Khí Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Đơn vị tính: VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>										
Số đầu năm	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>										
Số đầu năm	(229.876.220)	397.083.315	(6.000.000.000)	429.440.647	420.448.577	(125.915.764)	-	2.158.067.040	16.966.736.113	
Biến động trong năm	-	14.483.915	-	502.671.390	512.598.350	-	-	460.134.453	3.773.488.950	
Số cuối năm	(229.876.220)	411.567.230	(6.000.000.000)	932.112.037	933.046.927	(125.915.764)	-	2.618.201.493	20.740.225.063	
<b>Giá trị còn lại:</b>										
Số đầu năm	-	1.834.066.075	-	3.493.286.209	862.558.882	-	-	20.592.465.709	39.492.552.754	
Số cuối năm	-	1.848.549.990	-	3.995.957.599	1.375.157.232	-	-	21.052.600.162	43.266.041.704	



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Yamaha Motor	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biên gỗ và Dăm gỗ Dung Quất (*)	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>								
Số đầu năm	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	4.625.605.602	903.000.000	419.615.324.231
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	(4.625.605.602)	-	(5.611.118.908)
Số cuối năm	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	-	903.000.000	414.004.205.323
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>								
Số đầu năm	1.376.047.892	29.387.413.442	2.574.756.096	1.756.561.090	733.069.484.757	(4.625.605.602)	-	781.037.003.690
Biến động trong năm	(848.552.746)	10.310.557.154	(8.042.926.866)	1.410.284.300	(64.545.844.145)	4.625.605.602	-	(53.650.848.726)
Số cuối năm	527.495.146	39.697.970.596	(5.468.170.770)	3.166.845.390	668.523.640.612	-	-	727.386.154.964
<b>Giá trị còn lại:</b>								
Số đầu năm	7.163.868.973	55.526.498.406	14.976.150.433	46.656.329.848	974.161.323.900	-	903.000.000	1.200.652.327.921
Số cuối năm	6.315.316.227	65.837.055.560	6.933.223.567	48.066.614.148	909.615.479.755	-	903.000.000	1.141.390.360.287

(\*) Tổng Công ty đã mua toàn bộ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty này và qua đó, Công ty Dung Quất trở thành công ty con của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	19.165.859.274
Đầu tư dài hạn khác (ii)	2.820.570.105	6.626.565.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.816.778.144</b>	<b>25.792.424.774</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	170.894	3.169.651.235
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.220</b>	<b>15.996.208.039</b>	<b>348.114</b>	<b>19.165.859.274</b>

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	1.723.800.000	3.119.411.561
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	1.068.116.166	3.478.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.820.570.105</b>	<b>6.626.565.500</b>

(\*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	376.464.526	323.273.910
Chi phí bảo hiểm	360.464.537	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	877.792.367	777.217.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.614.721.430</b>	<b>1.100.491.016</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	45.346.543.585	38.567.679.288
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	3.762.453.798	7.511.282.462
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.667.254.198	2.198.089.735
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.706.620.881	1.025.584.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.322.541.709	3.780.218.349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.805.414.171</b>	<b>53.082.853.983</b>

(\*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	117.226.189.930	117.226.189.930	103.604.754.417	103.604.754.417
- Công ty Forestal LV EIRL	6.376.228.882	6.376.228.882	-	-
- Công ty TNHH Sumimoto Forestry (Singapore)	5.866.127.544	5.866.127.544	-	-
- Công ty LES SRL	496.843.281	496.843.281	19.878.280.133	19.878.280.133
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	508.913.086	508.913.086	3.683.663.349	3.683.663.349
- Công ty TNHH Lâm sản An Việt	-	-	5.540.311.750	5.540.311.750
- Phải trả đối tượng khác	103.978.077.137	103.978.077.137	74.502.499.185	74.502.499.185
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.226.189.930</b>	<b>117.226.189.930</b>	<b>103.604.754.417</b>	<b>103.604.754.417</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.693.841.651	76.275.096.055	(76.065.671.353)	2.903.266.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.609.554.508	34.398.750.466	(34.806.195.284)	8.202.109.690
Thuế thu nhập cá nhân	1.285.970.619	12.348.448.110	(12.527.474.607)	1.106.944.122
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	911.409.533	14.492.117.029	(14.811.965.884)	591.560.678
Các loại thuế khác	5.958.390.152	3.689.182.035	(3.864.013.802)	5.783.558.385
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.459.166.463</b>	<b>141.203.593.695</b>	<b>(142.075.320.930)</b>	<b>18.587.439.228</b>

*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.796.982	46.164.930	-	431.961.912
Thuế thu nhập cá nhân	387.119.200	1.508.332.812	(1.150.368.743)	745.083.269
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.048.755	331.990.285	(31.501.765)	341.537.275
Các loại thuế khác	-	20.459.520	-	20.459.520
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>813.964.937</b>	<b>1.906.947.547</b>	<b>(1.181.870.508)</b>	<b>1.539.041.976</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	14.411.357.636	3.667.910.651
Chi phí lãi vay	2.393.816.645	5.149.860.816
Chi phí thuê đất	1.876.709.091	1.905.374.391
Chi phí hoa hồng, môi giới	432.037.713	914.634.030
Các khoản khác	4.561.644.452	6.605.840.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.675.565.537</b>	<b>18.243.620.291</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	7.045.582.488	16.920.399.387
Nhận ký quỹ, ký cược	12.736.618.329	13.970.377.229
Phải trả các thầu phụ chưa được đối chiếu	10.392.387.723	12.552.688.399
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.170.433.430	5.877.906.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.440.512.952	19.151.224.897
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.785.534.922</u></b>	<b><u>68.472.596.019</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	18.037.205.548	10.830.361.951
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.215.535.680	1.215.535.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.252.741.228</u></b>	<b><u>12.045.897.631</u></b>

(\*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một số khoản làm giảm số dư khoản phải trả này.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	9.720.546.058	8.061.726.713
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	324.006.811	314.132.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.044.552.869</u></b>	<b><u>8.375.859.373</u></b>

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	28.979.583.793	35.210.944.850
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26.1)	37.015.991.547	30.607.937.908
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(33.878.129.636)</u>	<u>(36.839.298.965)</u>
Số cuối năm	<u>32.117.445.704</u>	<u>28.979.583.793</u>

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ theo Quyết định 440/QĐ-HĐQT-KTTC của Hội đồng Quản trị ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp với giá trị là 13 tỷ đồng.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)	195.793.457.889	195.793.457.889	620.189.557.397	(628.671.191.430)	187.311.823.856	187.311.823.856	
Vay ngắn hạn khác (*)	8.851.700.000	8.851.700.000	500.000.000	(3.122.895.876)	6.228.804.124	6.228.804.124	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	2.081.298.250	2.081.298.250	2.549.999.999	(2.031.298.249)	2.600.000.000	2.600.000.000	
	<u>206.726.456.139</u>	<u>206.726.456.139</u>	<u>623.239.557.396</u>	<u>(633.825.385.555)</u>	<u>196.140.627.980</u>	<u>196.140.627.980</u>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	12.528.130.909	12.528.130.909	-	(2.549.999.999)	9.978.130.910	9.978.130.910	
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500	
	<u>12.848.415.409</u>	<u>12.848.415.409</u>	<u>-</u>	<u>(2.549.999.999)</u>	<u>10.298.415.410</u>	<u>10.298.415.410</u>	

(\*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm;

(\*\*) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 25.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	68.081.286.236	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 9 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào 6 tháng 2 năm 2021. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	28.221.377.499	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 10 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Không đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp số 16320501 ngày 09/05/2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	41.235.127.597	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng 4 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	7,5%/năm	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn; công trình văn phòng theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCĐN3 ngày 28/03/2019; quyền phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với khách hàng và hàng hóa theo các hợp đồng thế chấp 0049/2075/TCĐN3, 0050/2075/TCĐN3 ngày 13/04/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	49.074.032.524	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, số quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Tơ	700.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả muộn nhất vào ngày 04 tháng 08 năm 2021. Lãi vay được trả muộn nhất vào ngày 04 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi (kỳ lãi 3 tháng 1 lần).	4,8%/năm	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187.311.823.856</b>			

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình	3.900.000.000	Lãi vay trả từng quý, kỳ trả nợ cuối cùng 07 tháng 11 năm 2023	11,5%/năm (được cấp bù chênh lệch lãi suất 5.75%/năm)	Nhà làm việc văn phòng công ty và thông lầy gỗ tại Khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.700.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Không xác định.	Không xác định	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	3.175.000.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Lãi suất tiết kiệm + phí Ngân hàng cố định là 3.5%/năm.	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, số quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	900.000.000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.578.130.910</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	9.978.130.910			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.600.000.000			



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>							
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	1.914.352.424	41.161.985.950	48.852.285	1.836.543.411.401	70.906.636.702	5.450.575.238.762
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	542.734.407.686	10.466.101.487	553.200.509.173
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(700.000.000.000)	(6.281.074.605)	(706.281.074.605)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(33.298.326.537)	(2.467.586.147)	(35.765.912.684)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	122.428.988.214	-	(122.428.988.214)	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	(1.117.576.756)	-	-	(645.053.323)	(382.119.779)	(2.144.749.858)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	796.775.668	163.590.974.164	48.852.285	1.522.905.451.013	72.241.957.658	5.259.584.010.788
<b>Năm nay</b>							
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	796.775.668	163.590.974.164	48.852.285	1.522.905.451.013	72.241.957.658	5.259.584.010.788
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	291.514.946.018	9.228.008.376	300.742.954.394
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(630.000.000.000)	(4.557.905.012)	(634.557.905.012)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(34.965.197.960)	(2.050.793.587)	(37.015.991.547)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	83.857.697.448	-	(83.857.697.448)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	2.677.904.063	-	-	(4.087.511.860)	-	(1.409.607.797)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	3.474.679.731	247.448.671.612	48.852.285	1.061.509.989.763	74.861.267.435	4.887.343.460.826

(i) Tổng Công ty chia cổ tức theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

(ii) Bao gồm các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con, trong đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 với số tiền là 29.985.057.803 VND. Số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>

**26.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2020: 1.800 VND/cổ phiếu (2019: 2.000 VND/cổ phiếu)	630.000.000.000	700.000.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

**26.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	72.241.957.658	70.960.636.702
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	9.228.008.376	10.466.101.487
Cổ tức chi trả trong năm	(4.557.905.012)	(6.281.074.605)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.050.793.587)	(2.467.586.147)
Giảm khác	-	(436.119.779)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>74.861.267.435</u></b>	<b><u>72.241.957.658</u></b>

**28. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

**28.1 Ngoại tệ các loại**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	382.983,87	147.456,15
- Euro (EUR)	57.478,00	2.103,11

**28.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các đối tượng công nợ phải thu	17.385.220.467	12.132.698.702

**29. DOANH THU**

**29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.849.822.727.619</b>	<b>1.781.458.082.102</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ</i>	<i>733.831.358.711</i>	<i>713.994.905.323</i>
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ</i>	<i>876.368.064.316</i>	<i>790.347.479.726</i>
<i>Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng</i>	<i>106.092.304.834</i>	<i>118.348.039.979</i>
<i>Doanh thu từ dịch vụ</i>	<i>103.695.442.102</i>	<i>100.162.789.879</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>29.835.557.656</i>	<i>58.604.867.195</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>860.519.149</b>	<b>1.310.679.850</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>453.934.890</i>	<i>1.156.460.909</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>406.584.259</i>	<i>154.218.941</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.848.962.208.470</u></b>	<b><u>1.780.147.402.252</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	<i>1.686.850.408.631</i>	<i>1.541.833.462.491</i>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>162.111.799.839</i>	<i>238.313.939.761</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. DOANH THU** (tiếp theo)

**29.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.150.888.215	202.985.687.233
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	21.528.461.282	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.570.233.531	5.550.085.377
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.723.265.669	1.679.588.083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	606.312.679	69.487.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>224.579.161.376</u></b>	<b><u>210.284.848.354</u></b>

(\*) Chủ yếu bao gồm lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Formach.

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	697.044.939.171	691.776.058.526
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	704.522.203.700	630.681.775.254
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	69.457.647.096	71.392.013.965
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.161.476.304	45.583.322.243
Giá vốn khác	25.434.977.667	48.913.649.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.540.621.243.938</u></b>	<b><u>1.488.346.819.780</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	5.418.378.534	10.011.165.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.993.490.455	929.888.037
Chi phí tài chính khác	918.707.869	38.253.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.330.576.858</u></b>	<b><u>10.979.307.464</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	9.788.139.618	5.236.159.737
Chi phí nguyên vật liệu	30.660.368.726	19.454.800.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.428.085.361	38.182.137.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.537.477	570.852.000
Chi phí bằng tiền khác	3.713.783.262	4.419.078.083
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.864.914.444</b>	<b>67.863.027.839</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	127.487.283.231	134.516.179.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.457.309.051	11.991.707.867
Thuế, phí, và lệ phí	3.307.044.425	8.631.803.710
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.443.916.959	3.991.938.951
Chi phí dự phòng	3.359.680.211	(417.889.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.149.574.643	21.637.844.325
Chi phí khác bằng tiền (*)	72.511.908.115	57.585.733.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.716.716.635</b>	<b>237.937.318.273</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với giá trị là 13 tỷ đồng để phục vụ cho các dự án phát triển khoa học công nghệ của Tổng Công ty.

**33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ tiền đền bù	4.433.371.000	834.366.740
Thu nhập từ cho thuê và khoán đất, nhà xưởng	1.652.181.817	2.345.024.545
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.785.236.871	1.831.083.971
Thu nhập khác	5.723.901.897	6.123.806.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.594.691.585</b>	<b>11.134.281.631</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	7.837.462.203	7.098.153.516
Giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	478.094.874	-
Các khoản tiền phạt	112.028.289	481.881.905
Chi phí khác	2.255.030.072	6.731.086.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.682.615.438</b>	<b>14.311.121.625</b>
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b>2.912.076.147</b>	<b>(3.176.839.994)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.679.648.308	1.187.945.200.807
Chi phí nhân công	335.342.198.201	340.434.101.704
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	55.245.741.709	62.407.749.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.164.996.522	160.964.241.249
Chi phí khác bằng tiền	99.150.048.554	102.679.604.419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.699.582.633.294</u></b>	<b><u>1.854.430.897.419</u></b>

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2020 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**35.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.398.750.466	35.697.559.723
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4.813.101.585	3.047.346.781
Chi phí thuế TNDN năm trước điều chỉnh cho năm hiện hành	-	765.388.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.211.852.051</u></b>	<b><u>39.510.294.993</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**35.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	339.954.806.445	591.945.415.677
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con		
- Thuế suất 20%	68.134.360.976	120.217.112.255
- Thuế suất 15%	65.781.754.111	118.229.066.987
- Thuế suất 10%	2.271.463.005	1.975.506.517
	81.143.860	12.538.751
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	3.110.886.280	1.697.871.827
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(29.406.962.465)	(81.197.907.195)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(514.046.706)	(651.355.964)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(2.541.599)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(861.780.483)	(18.025.279)
Miễn giảm thuế TNDN khác	(1.248.063.952)	(537.400.651)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>39.211.852.051</u></b>	<b><u>39.510.294.993</u></b>

**35.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**35.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	-	621.033.941	(621.033.941)	(443.323.262)
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.629.158.494	6.031.116.178	(401.957.684)	(711.637.846)
	<b>5.629.158.494</b>	<b>6.652.150.119</b>	<b>(1.022.991.625)</b>	<b>(1.154.961.108)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	15.584.504.728	11.794.394.768	(3.790.109.960)	(1.892.385.673)
	<b>15.584.504.728</b>	<b>11.794.394.768</b>	<b>(3.790.109.960)</b>	<b>(1.892.385.673)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(4.813.101.585)</b>	<b>(3.047.346.781)</b>

**35.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗi lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2020	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2020
2015	2020	53.463.252 (*)	-	-	53.463.252
2016	2021	11.091.395.563 (*)	(5.229.858.168)	(300.512.413)	5.561.024.982
2017	2022	6.590.762.575 (*)	-	-	6.590.762.575
2018	2023	4.050.701.024 (**)	(652.890.850)	-	3.397.810.174
2019	2024	8.283.429.463 (**)	-	-	8.283.429.463
2020	2025	11.807.535.867 (**)	(861.780.483)	-	10.945.755.384
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>41.877.287.744</b>	<b>(6.744.529.501)</b>	<b>(300.512.413)</b>	<b>34.832.245.830</b>

(\*) Lỗi tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay và lãi chậm trả	146.607.352.011 329.649.420	28.339.824.800 55.029.841
Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Phí quản lý	1.823.218.749 460.700.000	196.873.122.644 465.707.429
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.847.994.610	6.102.652.600
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.372.534.469	6.533.439.717
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	435.617.672	483.805.509
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	460.700.000	464.900.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.145.209.114 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 8.1)</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	41.870.460.656	112.764.028
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.163.114.529	965.692.087
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	506.770.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	506.770.000	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	69.861.980	71.506.372
			<b>44.116.977.165</b>	<b>1.149.962.487</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</b>				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.119.700.000	2.619.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và cổ tức	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con từ ngày 3 tháng 6 năm 2020	Lãi vay phải thu	-	152.965.988
			<b>3.055.511.705</b>	<b>3.708.477.693</b>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			<b>1.215.535.680</b>	<b>1.215.535.680</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	9.128.807.700	10.461.299.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.128.807.700</b>	<b>10.461.299.300</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	291.514.946.018	542.734.407.686
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.625.173.679)	(32.902.656.188)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>258.889.772.339</b>	<b>509.831.751.498</b>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740	1.457
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	740	1.457

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Kiện tụng***

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m2 của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

***Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà với tổng diện tích là 30.657,34 ha. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất lâm nghiệp còn lại tại các chi nhánh và công ty con này với tổng diện tích là 12.999,56 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.564.029.285	6.026.465.971
Từ 1 – 5 năm	26.256.117.139	24.100.772.134
Trên 5 năm	195.291.569.025	190.040.341.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>228.111.715.449</u></b>	<b><u>220.167.579.142</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	41.920.285.441	52.528.361.013
Trên 1 – 5 năm	61.918.023.242	89.230.787.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>103.838.308.683</u></b>	<b><u>141.759.148.979</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>								
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.092.304.834	733.377.423.821	875.961.480.057	103.695.442.102	29.835.557.656	-	1.848.962.208.470	
Tổng doanh thu thuần	106.092.304.834	733.377.423.821	875.961.480.057	103.695.442.102	29.835.557.656	-	1.848.962.208.470	
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	36.634.657.738	36.332.484.650	171.439.276.357	59.533.965.798	4.400.579.989	-	308.340.964.532	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							31.613.841.913	
Lợi nhuận thuần trước thuế							339.954.806.445	
Chi phí thuế TNDN							(34.398.750.466)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(4.813.101.585)	
Lợi nhuận thuần sau thuế							300.742.954.394	
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	609.246.230.328	66.049.185.879	197.931.335.432	228.555.450.579	148.911.032.934	-	1.250.693.235.152	
Tài sản không phân bổ (ii)							4.244.376.056.213	
Tổng tài sản							5.495.069.291.365	
Nợ phải trả bộ phận	122.660.657.524	18.358.130.723	155.271.650.434	8.455.875.426			304.746.314.107	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							301.700.059.906	
Tổng nợ phải trả							606.446.374.013	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Cấn trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.348.039.979	712.838.444.414	790.193.260.785	100.162.789.879	58.604.867.195		1.780.147.402.252
Tổng doanh thu thuần	118.348.039.979	712.838.444.414	790.193.260.785	100.162.789.879	58.604.867.195	-	1.780.147.402.252
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận (i)	46.956.026.014	22.064.627.856	158.509.243.563	54.579.467.636	9.691.217.403		291.800.582.472
Thu nhập, chi phí không phân bổ							300.144.833.205
Lợi nhuận thuần trước thuế							591.945.415.677 (35.697.559.723)
Chi phí thuế TNDN							(3.047.346.781)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							553.200.509.173
Lợi nhuận thuần sau thuế							
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	566.036.006.423	92.269.496.667	200.502.095.597	151.547.808.088	147.968.536.287		1.158.323.943.062
Tài sản không phân bổ (ii)							4.696.765.937.759
Tổng tài sản							5.855.089.880.821
Nợ phải trả bộ phận	75.656.932.735	13.874.711.398	94.069.729.560	8.218.846.187	-		191.820.219.880
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							403.203.873.636
Tổng nợ phải trả							595.024.093.516

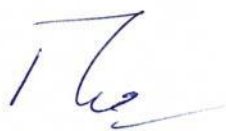
- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 5 tỷ để thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor. Vốn điều lệ của Công ty này là 8,5 tỷ đồng, theo đó, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục góp phần vốn còn lại vào công ty này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Người lập  
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2021